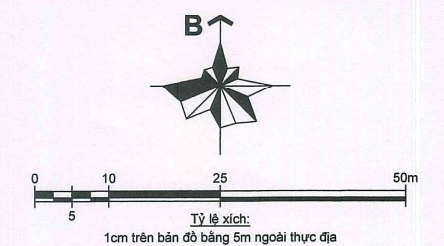


QUY HOẠCH CHI TIẾT RÚT GỌN TỶ LỆ 1/500
KHU NHÀ Ở ĐÔNG QUANG
PHƯỜNG HIỆP THÀNH, QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG THÔNG KÊ CHỈ TIÊU CHI TIẾT THỪA ĐẤT									
Tt	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Dân số dự kiến	Số lô	
			(m ²)	(%)	(tầng)	(lần)	(người)	(tô)	(tô)
1	Đất nhà ở liền kề	LK-01	1.422,49	89,04	5	4,45	56	14	83
-	Đất nhà ở liền kề 01	LK-01.1	210,48	88,95	5	3,45	4	1	1
+		LK-01.2	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.3	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.4	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.5	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.6	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.7	115,60	86,88	5	4,34	4	1	1
+		LK-01.8	162,61	77,48	5	3,07	4	1	1
+		LK-01.9	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.10	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.11	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.12	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.13	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-01.14	108,80	88,24	5	4,41	4	1	1
-	Đất nhà ở liền kề 02	LK-02	937,60	97,27	5	4,86	44	11	11
+		LK-02.1	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.2	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.3	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.4	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.5	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.6	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.7	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.8	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.9	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.10	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-02.11	108,80	88,24	5	4,41	4	1	1
-	Đất nhà ở liền kề 03	LK-03	996,20	96,96	5	4,85	44	11	11
+		LK-03.1	115,60	86,88	5	4,34	4	1	1
+		LK-03.2	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.3	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.4	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.5	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.6	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.7	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.8	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.9	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.10	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-03.11	115,60	86,88	5	4,34	4	1	1
-	Đất nhà ở liền kề 04	LK-04	1.556,60	89,62	5	4,48	60	15	15
+		LK-04.1	115,60	86,88	5	4,34	4	1	1
+		LK-04.2	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.3	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.4	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.5	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.6	85,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.7	194,77	71,05	5	3,55	4	1	1
+		LK-04.8	108,80	88,24	5	4,41	4	1	1
+		LK-04.9	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.10	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.11	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.12	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.13	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.14	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-04.15	232,43	66,76	5	3,34	4	1	1
-	Đất nhà ở liền kề 05	LK-05	2.277,90	83,23	5	4,16	76	19	19
+		LK-05.1	177,98	74,40	5	3,23	4	1	1
+		LK-05.2	124,00	85,20	5	4,26	4	1	1
+		LK-05.3	115,49	86,90	5	4,35	4	1	1
+		LK-05.4	98,83	91,17	5	4,56	4	1	1
+		LK-05.5	99,02	90,98	5	4,55	4	1	1
+		LK-05.6	99,20	90,80	5	4,54	4	1	1
+		LK-05.7	99,39	90,61	5	4,53	4	1	1
+		LK-05.8	99,62	90,38	5	4,52	4	1	1
+		LK-05.9	99,86	90,14	5	4,51	4	1	1
+		LK-05.10	99,95	90,05	5	4,50	4	1	1
+		LK-05.11	98,69	91,31	5	4,57	4	1	1
+		LK-05.12	97,10	92,90	5	4,65	4	1	1
+		LK-05.13	95,51	94,49	5	4,72	4	1	1
+		LK-05.14	93,93	96,07	5	4,80	4	1	1
+		LK-05.15	92,34	97,66	5	4,88	4	1	1
+		LK-05.16	90,75	99,25	5	4,96	4	1	1
+		LK-05.17	89,17	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-05.18	87,58	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-05.19	419,49	54,03	5	2,70	4	1	1
-	Đất nhà ở liền kề 06	LK-06	649,25	88,35	5	4,42	24	6	6
+		LK-06.1	158,55	78,29	5	3,91	4	1	1
+		LK-06.2	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-06.3	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-06.4	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-06.5	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-06.6	170,70	75,86	5	3,79	4	1	1
-	Đất nhà ở liền kề 07	LK-07	769,02	90,83	5	4,54	28	7	7
+		LK-07.1	172,21	75,56	5	3,78	4	1	1
+		LK-07.2	90,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-07.3	90,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-07.4	90,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-07.5	90,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-07.6	80,00	100,00	5	5,00	4	1	1
+		LK-07.7	146,81	80,84	5	4,03	4	1	1



- KÝ HIỆU**
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
 - RANH GIỚI KHU VỰC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM
 - - - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
 - [Hatched] ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
 - [Green] ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
 - [Green] ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG THUỘC QUY HOẠCH PHÂN KHU
 - [Grey] SÂN ĐƯỜNG CẢNH QUAN
 - [Blue] ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- GHI CHÚ:**
- (BV) CHỨC NĂNG CẤP ĐƠN VỊ
- GHI CHÚ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT:**
- A TÊN Ô ĐẤT
 - LK : NHÀ Ở LIỀN KỀ
 - CX : ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
 - CXDT : ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG THUỘC QUY HOẠCH PHÂN KHU
 - B DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M²)
 - C TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
 - D MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)
 - E HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ QUẬN 12

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM ĐÔNG QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM ĐÔNG QUANG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2024

CÔNG TRÌNH THIẾT KẾ:
QUY HOẠCH CHI TIẾT RÚT GỌN TỶ LỆ 1/500
KHU NHÀ Ở ĐÔNG QUANG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG HIỆP THÀNH, QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03a	GHÉP: 01A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .../.../2024
THIẾT KẾ	BÙI QUANG THIÊN		
CHỦ TRÌ	BÙI QUANG THIÊN		
CHỦ NHIỆM	VŨ CÔNG ĐOÀN		
TRƯỞNG PHÒNG	NGUYỄN QUỐC BÌNH		
Q.LY K.THUẬT	TRỊNH TRUNG PHIẾU		
GIÁM ĐỐC			
VŨ CÔNG ĐOÀN			

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐẾN DỰNG & CÔNG NGHIỆP NAM HẢI
194, Đường D1, KDC-Việt-Sing, KP.4, P. An Phú, Tp. Thuận An, Bình Dương
440000, Việt Nam
www.thietkhexanh.info

nam hải jsc.

QUY HOẠCH CHI TIẾT RÚT GỌN TỶ LỆ 1/500 KHU NHÀ Ở ĐÔNG QUANG
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT - QH-03a

BẢNG THÔNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT			
Tt	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Ranh giới khu vực lập quy hoạch	14.325,90	100,00
I	Đất cây xanh sử dụng công cộng thuộc QHPK	12.845,90	89,67
II	Đất nhóm nhà ở	1.480,00	10,33
1	Đất nhà ở liền kề	8.609,06	60,09
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	587,60	4,10
3	Đất giao thông	3.649,24	25,48

BẢNG THÔNG KÊ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH KIẾN TRÚC									
Tt	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Diện tích xây dựng tối đa (m ²)	Tầng cao tối đa (tầng)	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)	Dân số dự kiến (người)
A	Đất cây xanh sử dụng công cộng thuộc QHPK	CXDT	1.480,00	5,00	74,00	1	74,00	0,05	83
B	Đất nhóm nhà ở		12.845,90		7.707,50		38.537,48		332
1	Đất nhà ở liền kề	LK-01	1.422,49	89,04	1.266,56	5	38.537,48	4,45	56
-	Đất nhà ở liền kề 01	LK-01.1	210,48	88,95	191,01	5	4.590,05	4,90	44
+	Đất nhà ở liền kề 02	LK-02	937,60	97,27	965,87	5	4.829,33	4,85	44
+	Đất nhà ở liền kề 03	LK-03	996,20	96,96	1.364,99	5	6.974,96	4,48	60
+	Đất nhà ở liền kề 04	LK-04	1.556,60	89,62	1.895,93	5	9.479,66	4,16	76
+	Đất nhà ở liền kề 05	LK-05	2.277,90	83,23	1.895,93	5	2.868,11	4,42	24
+	Đất nhà ở liền kề 06	LK-06	649,25	88,35	573,62	5	2.868,11	4,42	24
+	Đất nhà ở liền kề 07	LK-07	769,02	90,83	698,51	5	3.492,55	4,54	28
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng		587,60						
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng 01	CX-01	72,32						
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng 02	CX-02	515,28						
3	Đất giao thông		3.649,24						
Tổng cộng			14.325,90	54,32	7.781,50	1+5	38.611,48	2,70	332